

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRỊNH TRUNG KIÊN

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI TỈNH KON TUM

Chuyên ngành : Kinh tế công nghiệp
Mã số : 62.31.09.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

ĐÀ NẴNG - NĂM 2016

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS.TS. Lê Thế Giới**
- 2. PGS.TS. Nguyễn Hoà Nhân**

Phản biện 1: GS. TS. Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện 2: GS. TS. Nguyễn Trường Sơn

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Phản biện 3: TS. Nguyễn Văn Hùng

Viện Nghiên cứu Phát triển KT – XH Đà Nẵng

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học Đà Nẵng họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 14 tháng 5 năm 2016.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Đề PTKT địa bàn Tây Nguyên trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng đề ra những chủ trương, CS khuyến khích PTCN chế biến NS các tỉnh Tây Nguyên.

Tuy nhiên, PTCN chế biến NS của tỉnh Kon Tum còn nhiều yếu kém, chưa khai thác, phát huy được đầy đủ lợi thế so sánh.

Để góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề ra những chủ trương, chính sách PTCN chế biến NS của tỉnh Kon Tum theo yêu cầu bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, tác giả chọn đề tài: ***“Phát triển CN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum”***.

2. Câu hỏi nghiên cứu

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Xây dựng cơ sở lý luận về PTCN chế biến NS tại địa phương
- Xác định nội dung cơ bản, thiết kế khung phân tích và các tiêu chí đánh giá PTCN chế biến NS trong chiến lược PTKT-XH.
- Đồng thời, định hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án: PTCN chế biến NS trong PTCN gắn với PTKT của tỉnh Kon Tum

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án: địa bàn tỉnh Kon Tum, từ 2005 – 2015.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp tích hợp làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Ngoài ra, luận án sử dụng các phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống, tổng hợp, thống kê, so sánh, quy nạp,...

- Nghiên cứu định tính: Làm mới cơ sở lý luận, đưa ra các khái niệm mới, mô hình mới về PTCN chế biến NS tại địa phương.

- Nghiên cứu định lượng: Đề mô tả xu hướng PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum theo các mô hình lý thuyết, luận án phân tích thống kê kinh tế.

- Phương pháp kết hợp (ứng dụng lý thuyết tích hợp trong nghiên cứu):
Nền tảng lý thuyết được xây dựng trên cơ sở tích hợp đa môn, tích hợp liên môn và tích hợp xuyên môn. Kết hợp PT cả dữ liệu định tính lẫn định lượng.

6. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

6.1. Những nghiên cứu trong nước

6.2. Các lý thuyết nghiên cứu của nước ngoài về vấn đề PTCN gắn với PTKT địa phương

6.3. Những vấn đề còn tồn tại và khoảng trống để thực hiện nghiên cứu PTCN chế biến NS trong PTCN gắn liền với PTKT địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế

7. Những đóng góp mới của Luận án

Về lý luận:

- Luận án đã xây dựng cơ sở lý luận về PTCN chế biến NS trong PTCN gắn với PTKT địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

- Kết hợp, vận dụng sáng tạo các lý thuyết mới. Xây dựng được khung khái niệm, khung lý thuyết bao hàm các quan điểm mới và khung phân tích PTCN chế biến NS.

- Vận dụng có sự phát triển quan điểm mới về chiến lược cạnh tranh.

Về thực tiễn:

- Vận dụng những vấn đề lý thuyết và gắn với điều kiện thực tế của tỉnh Kon Tum để phân tích một cách toàn diện, có chiều sâu ngành CN chế biến NS

- Đề xuất quan điểm, định hướng PTCN chế biến NS cho tỉnh Kon Tum trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

- Đề xuất 7 nhóm giải pháp PTCN chế biến NS.

8. Kết cấu chung của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về PTCN chế biến NS tại địa phương.

Chương 2: Thực trạng PTCN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum.

Chương 3: Giải pháp PTCN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1.1. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ CN VÀ PTCN CHẾ BIẾN NS

1.1.1. Khung khái niệm về CN và PTCN chế biến NS

Kinh tế học CN là một chuyên ngành KT học (KT học ứng dụng); KT học CN nghiên cứu tổ chức ngành, cơ cấu ngành và năng lực cạnh tranh.

Công nghiệp là ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất - một bộ phận cấu thành nền sản xuất vật chất của xã hội [50].

Hội nghị của FAO về chiến lược PTCN chế biến thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp, cho rằng các chiến lược trình bày trong tài liệu C 7521 để phát triển ngành CN chế biến thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp là phù hợp với các mục tiêu của một trật tự kinh tế quốc tế mới.

CN chế biến NS là ngành tạo ra GTSXCN trên cơ sở tổ chức thực hiện các hoạt động tập hợp nguyên liệu đầu vào, sơ chế bảo quản và tổ chức các hoạt động chế biến CN.

1.1.2. Một số quan điểm mới về PTCN chế biến NS

1.1.3. Khung lý thuyết về PTCN chế biến NS

Dựa theo khung lý thuyết về PTKT, các học giả đưa ra quá trình PTKT bao gồm sự phù hợp giữa chính sách và giai đoạn phát triển: Nền KT dựa vào yếu tố đầu vào → Nền KT dựa vào đầu tư → Nền KT dựa vào đổi mới sáng tạo. Để PTCN chế biến NS trong PTCN gắn với PTKT địa phương cũng phải trải qua ba giai đoạn trên.

Để PTCN chế biến NS của địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, với mục tiêu đạt mức tăng trưởng thịnh vượng và PTBV của ngành CN chế biến NS, tác giả đề xuất khung lý thuyết (Bảng 1.1. Khung lý thuyết về PTCN chế biến NS tại địa phương).

Khung lý thuyết trên sẽ được tác giả tích hợp để phát triển thành nội dung cơ bản về PTCN chế biến NS trong PTCN gắn với PTKT địa phương thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

1.2. ĐẶC ĐIỂM, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA CN CHẾ BIẾN NS

1.2.1. Đặc điểm của công nghiệp chế biến nông sản

- là ngành CN mà nguyên liệu chủ yếu mang tính thời vụ.
- là ngành CN có sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu thị trường.
- là ngành CN có nhiều khả năng tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- là ngành có truyền thống lâu đời, đặc biệt là Việt Nam.
- CN chế biến NS phù hợp với tổ chức quy mô vừa và nhỏ.

1.2.2. Phân loại CN chế biến nông sản

Theo phân loại truyền thống của tiêu chuẩn phân loại của Liên hợp quốc về CN của tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC), (1) Sản xuất Thực phẩm, Đồ uống và thuốc lá; (2) dệt, may mặc và ngành CN thuộc da; (3) Sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, bao gồm nội thất; (4) Sản xuất giấy và sản phẩm giấy, in ấn và xuất bản; (5) Sản xuất sản phẩm cao su.

1.2.3. Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản

- có ý nghĩa trực tiếp trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành CN.
- góp phần thực hiện mối quan hệ giữa CN và nông nghiệp, một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của nền KT quốc dân.
- góp phần quan trọng trong chiến lược xuất khẩu của nhiều quốc gia trong quá trình CNH, HĐH.
- góp phần thoả mãn nhu cầu đa dạng và phong phú của đời sống nhân dân.

1.3. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

1.3.1. Các mô hình PTCN chế biến nông sản tại địa phương

1.3.1.1. Mô hình PTCN chế biến NS tích hợp quy trình sản xuất và hoạt động thương mại khép kín: là quá trình sản xuất CN tham gia vào tất cả các phân khúc của toàn chuỗi giá trị, bao hàm cả việc sản xuất, chế biến CN và tổ chức tiêu thụ sản phẩm; đồng thời xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và đăng ký quyền bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

1.3.1.2. Mô hình PTCN chế biến NS gắn liền với PTBV nông nghiệp

PTCN chế biến NS có mối quan hệ mật thiết, gắn liền với PTBV nông nghiệp. Sản phẩm nông nghiệp là nguyên liệu đầu vào của CN chế biến, khâu chế biến tạo ra GTGT rất lớn cho hàng NS nhưng sức cạnh tranh của hàng NS không chỉ từ khâu chế biến mà còn phụ thuộc rất nhiều vào quá trình sản xuất nông nghiệp, xuất xứ thuần túy của NS. PTBV nông nghiệp sẽ quyết định quy mô ngành hàng NS, tác động trực tiếp tới tốc độ PTCN chế biến.

Chương trình phát triển của FAO về SARD gồm:

- *Phương thức sống bền vững.*

- *Nâng cao tính bền vững của hệ thống sản xuất tổng hợp.*

SARD gắn với ba vấn đề: (1) cuộc sống cộng đồng ổn định; (2) hệ thống sản xuất nông nghiệp tổng hợp bền vững; (3) quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.3.2. Nội dung cơ bản của phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong phát triển công nghiệp địa phương

1.3.2.1. Xác định lợi thế so sánh phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản của địa phương

1.3.2.2. Tạo lập lợi thế cạnh tranh phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản của địa phương

1.3.2.3. Vai trò của chính quyền địa phương trong nghiên cứu hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách PTCN chế biến NS

1.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1.4.1. Các yếu tố đầu vào

Vị trí của địa phương về các nhân tố đầu vào cần thiết để cạnh tranh trong một ngành như điều kiện tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lao động, vốn và cơ sở hạ tầng.

Các yếu tố đầu vào thường bao gồm nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, nguồn tri thức, nguồn vốn, kết cấu hạ tầng. Tỷ lệ sử dụng các yếu tố đầu vào của các ngành khác nhau là khác nhau, vì vậy một quốc gia có thể

khai thác lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng chiến lược phát triển các ngành CN với tỷ lệ sử dụng yếu tố đầu vào thích hợp nhất.

1.4.2. Các nhóm yếu tố về thị trường địa phương

Thứ nhất là cấu thành cầu thị trường.

Thứ hai là quy mô và tốc độ tăng trưởng của cầu.

1.4.3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ của địa phương

Sự hiện diện của các ngành có liên quan thường dẫn đến sự hình thành các ngành CN cạnh tranh.

Những ngành CN có liên quan là các ngành mà các DN có thể liên kết hợp tác Ngoài ra sự phát triển của ngành này còn tùy thuộc vào sự phát triển của các ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hải quan, bảo hiểm, y tế...

1.4.4. Chiến lược ngành và đặc điểm cạnh tranh của DN trong ngành

Có ba nội dung cụ thể của nhóm này, gồm: chiến lược ngành và cơ cấu tổ chức của các DN tại địa phương; Các yếu tố mục tiêu; yếu tố cạnh tranh nội địa.

1.4.5. Yếu tố sự thay đổi

Trong nhiều trường hợp thực tế, thành công của một địa phương hay của một ngành CN của địa phương lại dựa trên các yếu tố ngẫu nhiên. Những yếu tố ngẫu nhiên có thể kể đến như những phát kiến mới trong công nghệ, động đất, núi lửa,... Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến các địa phương khác nhau là khác nhau.

1.4.6. Vai trò của nhà nước

Nhà nước có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các nhóm điều kiện trên. Nhà nước với vai trò quản lý vĩ mô của mình có tác động rất lớn đến sự phát triển của ngành CN nói chung và CN chế biến NS nói riêng. Nhà nước là nhà sản xuất; Là hộ tiêu dùng lớn nhất; Là nhà đầu tư và Nhà nước cũng là người đi vay và cho vay lớn nhất.

1.4.7. Vai trò của chính quyền địa phương

Chính sách PTCN tại địa phương vừa bao gồm chính sách có tác động trực tiếp trên bình diện liên ngành vừa bao gồm các chính sách có tác động trên bình diện nội bộ ngành trên địa bàn. Chính sách PTCN tại địa

phương có tác dụng thu hút các DN từ các vùng khác đến địa phương, giữ chân các DN đang tồn tại, đồng thời khuyến khích tạo ra các DN mới. Các tác nhân PTCN của vùng địa phương bao gồm các cấp quản lý, các DN trong và ngoài lãnh thổ thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, và các tổ chức phi lợi nhuận và các hiệp hội DN.

1.5. KHUNG PHÂN TÍCH VÀ HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PTCN CHẾ BIẾN NS ĐỊA PHƯƠNG

1.5.1. Khung phân tích PTCN chế biến NS địa phương

Trên cơ sở lý luận và các phương pháp tiếp cận đã lựa chọn, tác giả xây dựng khung phân tích PTCN chế biến NS của địa phương (xem Hình 1.4). PTCN chế biến NS của địa phương được phân tích trên ba giác độ, đó là xác định lợi thế so sánh để PTCN chế biến NS, tạo lập lợi thế cạnh tranh, vai trò của chính quyền địa phương trong nghiên cứu hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách PTCN chế biến NS và sự kết hợp hài hòa của ba vấn đề đó.

1.5.2. Hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản của địa phương

1.5.2.1. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp chế biến nông sản trên cơ sở đánh giá điều kiện và đặc điểm của địa phương: bao gồm các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, môi trường KT - XH.

1.5.2.2. Tiêu chí xác định lợi thế so sánh các sản phẩm trong ngành công nghiệp chế biến nông sản

1.5.2.3. Các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh ngành

✓ Tỷ lệ đóng góp của “Năng suất yếu tố tổng hợp”, trong hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y = A.K^{\alpha} .L^{\beta}$

✓ Năng suất lao động

✓ Năng suất vốn

✓ Đầu tư cho nghiên cứu và triển khai

✓ Kỹ năng của lực lượng lao động

1.5.2.4. Tiêu chí đánh giá chính sách PTCN tại địa phương

a. Đánh giá bối cảnh vùng

Phân tích và đánh giá đặc điểm vùng dựa trên cơ sở đánh giá chiến lược đã đề xuất, xem xét đánh giá các mục tiêu cụ thể và mục tiêu tiềm ẩn và các chính sách đã đề xuất để đạt được mục tiêu chính là những yêu cầu khi đánh giá chính sách PTCN tại địa phương.

b. Đánh giá chính sách phát triển công nghiệp tại địa phương theo phương thức tiếp cận ba giác độ

Tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu theo hướng PTBV (xem hình 1.5. Mô hình nghiên cứu chính sách PTCN tại địa phương theo hướng PTBV)

Sau đây xem xét chính sách theo cách tiếp cận 3 giác độ.

- (1) Giác độ 1: Đánh giá và dự báo vị thế
- (2) Giác độ 2: Đánh giá và dự báo nội lực
- (3) Giác độ 3: Đánh giá và dự báo các tác nhân

c. Bảy tiêu chí cơ bản để đánh giá việc thực hiện chính sách phát triển công nghiệp tại địa phương: (1) Tính kinh tế; (2) Tính hiệu quả (Efficiency); (3) Tính hiệu lực (Effectiveness); (4) Tính tác động ảnh hưởng; (5) Tính khả thi; (6) Tính phù hợp; (7) Tính thống nhất trong tổ chức thực hiện.

1.6. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

1.6.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

1.6.1.1. Tập trung phát triển các nông sản có lợi thế cạnh tranh

1.6.1.2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất và chế biến nông sản

1.6.2. Kinh nghiệm của Malaysia

1.6.3. Kinh nghiệm của Singapore

1.6.4. Kinh nghiệm của Indonesia

1.6.5. Kinh nghiệm của Philippines

1.6.6. Kinh nghiệm của Thái Lan

1.6.7. Kinh nghiệm sản xuất, chế biến NS điển hình tại Việt Nam

1.6.8. Bài học kinh nghiệm cho PTCN chế biến NS tại địa phương

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI TỈNH KONTUM

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KON TUM

2.1.1. Các điều kiện tự nhiên

2.1.2. Về kinh tế, xã hội

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KON TUM

2.2.1. Tiềm năng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kon Tum

2.2.1.1. Những tiềm năng, thế mạnh, lợi thế phát triển CN

2.2.1.2. *Đánh giá việc khai thác, phát huy những tiềm năng, thế mạnh để phát triển KTXH ở Kon Tum trong thời gian vừa qua*

2.2.2. Hiện trạng phát triển công nghiệp tỉnh Kon Tum

2.2.2.1. Số lượng cơ sở CN, tiêu thụ CN theo thành phần KT

Tính đến hết năm 2014, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 3.541 cơ sở sản xuất CN, TTCN, các cơ sở ngoài quốc doanh chiếm trên 99%, DN nhà nước trung ương có 4 cơ sở, DN nhà nước địa phương cũng có 3 cơ sở. Số cơ sở thuộc thành phần KT tư bản tư nhân đã tăng nhanh, năm 2000 có 11 cơ sở đến năm 2014 có 47 cơ sở. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện mới chỉ có 01 cơ sở liên doanh sản xuất tinh bột sắn tại huyện Sa Thầy.

2.2.2.2. Phân loại theo phân ngành CN

Phân theo ngành CN, các cơ sở CN chế biến chiếm trên 90%, năm 2005 có 2.302 cơ sở đến năm 2014 là 3.541 cơ sở. Ngành khai thác khoáng sản có sự gia tăng mạnh về số lượng cơ sở sản xuất trong giai đoạn 2001-2005, từ 11 cơ sở năm 2000 tăng lên 54 cơ sở năm 2005 và năm 2014 là 73 cơ sở. Năm 2005 trên địa bàn tỉnh có 01 cơ sở sản xuất và phân phối điện, đến năm 2014 số cơ sở tham gia sản xuất của ngành SX & PP điện nước 28 cơ sở.

2.2.3. Lực lượng lao động công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp

2.2.3.1. *Diễn biến phân bố lao động theo các thành phần kinh tế và ngành kinh tế*

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên lao động CN có xu hướng

giảm, năm 2014 có 10.914 lao động CN. Trong đó CN khai thác là 734 người, CN chế biến là 9.453 người, sản xuất và phân phối điện nước là 727 người.

2.2.3.2. Diễn biến lao động theo trình độ

Qua các điều tra khảo sát, chất lượng lao động chưa cao, lao động phổ thông chiếm khoảng trên 80%, lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và qua đào tạo nghề chiếm khoảng 7%, lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên chiếm chưa đến 10%, trong khi đó Kon Tum hiện có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp, 02 trường cao đẳng và 01 phân hiệu đại học có thể đào tạo hàng ngàn lao động mỗi năm.

2.2.4. Tình hình đầu tư cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

2.2.4.1. Diễn biến vốn đầu tư cho CN - tiểu thủ CN

Năm 2011 vốn đầu tư cho CN đã tăng hơn 8,48 lần so với 2007, đạt mức 857,2 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 14,67% so với tổng vốn đầu tư toàn XH. Năm 2012, vốn đầu tư cho CN tiếp tục tăng đạt mức 1.055,6 tỷ đồng chiếm 16,7% so với tổng vốn đầu tư. Tuy nhiên, năm 2014 vốn đầu tư cho CN có xu hướng giảm nhẹ còn 1.042 tỷ đồng, chiếm 13,65% so với tổng vốn đầu tư.

2.2.4.2. Tổng giá trị tài sản cố định của toàn ngành công nghiệp

Năm 2007 và năm 2008 do ngành sản xuất và phân phối điện nước được đầu tư mạnh nên giá trị tài sản cố định của ngành cao chiếm trên 50% tổng giá trị tài sản cố định ngành CN, đưa tỷ trọng tài sản cố định của ngành CN so với toàn XH lên 32,46% năm 2007, năm 2008 là 27,3%, năm 2010 là 29%, năm 2011 tăng lên 34,42%, năm 2012 là 34,73 và năm 2014 có xu hướng giảm nhẹ xuống còn 31,73%.

2.2.5. Kết quả hoạt động của công nghiệp

2.2.5.1. GTSXCN và mức tăng trưởng phân theo thành phần KT

Giai đoạn 2006-2014, tăng trưởng CN của các huyện thị đều đạt 2 con số, cao nhất là huyện Đăk Tô đạt 24,8%/năm, huyện Kon Plong đạt 20%/năm; thành phố Kon Tum và Sa Thầy đạt tương ứng là 19,9%/năm và 18,3%/năm, thấp nhất là huyện Tu Mơ Rông tăng trưởng -2,1%/năm.

2.2.5.2. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp

Tỷ trọng Giá trị gia tăng (VA) CN trong cơ cấu tổng VA toàn XH theo

giá hiện hành năm 2000 là 8,11%, năm 2005 là 8,26%, năm 2009 là 8,09% (theo báo cáo ngành đạt 10,5%), năm 2010 tăng lên 10,22%, năm 2011 giảm xuống 9,27% và năm 2012 tăng lên 10,89%, năm 2014 tiếp tục duy trì 10,73%. Tỷ trọng đóng góp của VA CN trong GDP tỉnh có xu thế giảm nhẹ cho thấy trong giai đoạn vừa qua, việc PTCN vẫn chưa thực sự bền vững.

2.2.5.3. Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp tiểu thủ công nghiệp

Giai đoạn 2006-2014, phần lớn các sản phẩm chủ yếu có mức tăng trưởng dương. Sau khi các công trình thủy điện đi vào hoạt động đã đưa tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn của sản phẩm điện đạt 230,6%/năm, sản xuất ván ép có tốc độ tăng trưởng đạt 44,7%/năm và tinh bột sắn đạt 38,3%/năm. Một số sản phẩm tăng trưởng âm là sản phẩm gỗ xẻ (do chủ trương đóng cửa rừng của tỉnh) -18,9%/năm và ngói nung -6,6%/năm.

2.2.5.4. Giá trị hàng hoá xuất khẩu của ngành CN

Kim ngạch xuất khẩu năm sau luôn cao hơn năm trước. Giai đoạn 2006-2014, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh có tốc độ tăng bình quân đạt 34,46%/năm. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Bột sắn, hàng dệt may, đồ gỗ, cà phê, mùn cao su... Năm 2014, CN-TTCN xuất khẩu đạt 4,78 tỷ USD.

2.2.5.5. Hiệu quả của sản xuất kinh doanh của ngành CN

Nhìn chung trong giai đoạn vừa qua, hiệu quả của hoạt động sản xuất CN đạt thấp, thậm chí một số năm bị thua lỗ. Nguyên nhân chủ yếu do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp; khả năng cạnh tranh của các sản phẩm CN, hệ số sử dụng công suất thấp. Diễn biến cụ thể nêu trong bảng 2.12. Lãi, lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2.2.6. Đánh giá trình độ công nghệ của các thành phần kinh tế

Máy móc thiết bị của phần lớn các cơ sở sản xuất CN trên địa bàn đã lạc hậu và hao mòn gần hết giá trị sử dụng.

Phần lớn các DN có hệ số sử dụng công suất thiết kế dưới 80%.

2.2.7. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

2.2.7.1. Chuyển dịch theo vùng lãnh thổ

CN trên địa bàn hiện tập trung chủ yếu ở thành phố Kon Tum, tuy nhiên trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch đáng kể.

Năm 2013, tỷ trọng của thành phố Kon Tum tăng lên chiếm 77,98%, huyện Đăk Tô giảm xuống còn 11,52% và huyện Sa Thầy chiếm 4,95 % và Đăk Hà 1,96%. Thấp nhất là 3 huyện Kon Plong, Tu Mơ Rông và Đăk Glei chỉ chiếm lần lượt là 0,32 %; 0,39% và 0,71% .

2.2.7.2. Chuyển dịch theo cơ cấu ngành

Đến năm 2014, nhìn chung cơ cấu ngành CN đã hình thành như sau: Ngành chế biến thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất là 34,38%, ngành chế biến gỗ giấy giảm xuống chỉ còn 14%, các ngành khác không biến động nhiều lắm. Tuy nhiên tỷ trọng ngành sản xuất và phân phối điện nước đã tăng lên đạt 25,54% so với 5,23% năm 2005, thấp nhất là ngành sản xuất hoá chất: 2,76% và dệt may - da giày là 2,26%.

2.2.8. Hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp Kon Tum

Nhằm tạo quỹ đất làm cơ sở PTCN trong các giai đoạn tiếp theo, Kon Tum đang quy hoạch phát triển thêm một số cụm, điểm CN ở các huyện, thị để thu hút đầu tư CN, đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu KT, cơ cấu lao động.

2.2.9. Đánh giá chung về hiện trạng công nghiệp

2.2.9.1. Những mặt được và nguyên nhân

2.2.9.2. Những tồn tại và nguyên nhân

2.3. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG SẢN CHỦ LỰC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TỈNH KON TUM

2.3.1. Tình hình sản xuất nông sản chủ lực

2.3.1.1. Ngành trồng cây hàng năm

Mặc dù trong những năm qua, ngành trồng cây hàng năm của tỉnh ngày càng phát triển, cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tích cực; diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính (cây lúa, cây ngô, cây sắn, rau quả.v.v..) có xu hướng tăng lên, góp phần đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của người dân và đáp ứng một phần cho nhu cầu phát triển ngành chăn nuôi và ngành CN chế biến NS của tỉnh. Năm 2014, GTSX ngành trồng cây hàng năm đạt 230.005 triệu đồng, tăng 69.999 triệu đồng so với năm 2000, bình quân giai đoạn 2000 - 2014 GTSX ngành trồng cây hàng năm tăng 3,263/năm. Tỷ trọng

ngành trồng cây hàng năm trong nông nghiệp của tỉnh năm 2014 chiếm 18,340%. Tuy nhiên, việc phát triển cây hàng năm thiếu quy hoạch, manh mún, năng suất cây trồng chưa cao, khả năng chống chịu sâu bệnh và chất lượng sản phẩm thấp.

2.3.1.2. Ngành trồng cây lâu năm

Kon Tum có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp cho việc trồng một số loại cây lâu năm... Những năm gần đây, ngành trồng cây lâu năm của tỉnh đã phát triển nhanh chóng, góp phần chuyển dịch cơ cấu KT nông nghiệp, nông thôn, giải quyết công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. GTSX ngành trồng cây lâu năm của tỉnh tăng từ 169.250 triệu đồng năm 2000 lên 816.936 triệu đồng năm 2014, bình quân giai đoạn 2000 - 2014 GTSX ngành trồng cây lâu năm tăng 11,63%/năm. Đối với các loại cây CN lâu năm trên địa bàn tỉnh chủ yếu là cây cao su, cà phê đang được phát triển với nhiều loại hình: KT nông lâm trường, KT hộ gia đình, KT vườn đồi, KT trang trại hình thành nên các vùng chuyên canh cây CN có giá trị KT cao như vùng chuyên canh sản xuất cà phê tại huyện Đăk Hà, vùng chuyên canh cao su tập trung ở thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy, Đăk Hà, Ngọc Hồi.v.v..

2.3.1.3. Ngành chăn nuôi

GTSX ngành chăn nuôi tăng từ 85.075 triệu đồng năm 2000 lên 212.029 triệu đồng năm 2014, tính bình quân giai đoạn 2000 - 2014 tăng 3,39%/năm; mặc dù GTSX ngành chăn nuôi tăng lên, tuy nhiên tỷ trọng GTSX của ngành chăn nuôi trong tổng GTSX ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần (giảm từ 16,25% năm 2000 xuống còn 9,06% năm 2012).

2.3.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất NS chủ lực tỉnh Kon Tum

- Biến động về giá cả thị trường hàng hóa quốc tế đang tiếp tục diễn ra một cách khó kiểm soát, đặc biệt là những mặt hàng NS được xem là thế mạnh của tỉnh do bị ảnh hưởng bởi hai nhân tố chính.

+ Tình hình biến đổi khí hậu và dịch bệnh

+ Nhu cầu tiếp tục tăng, đặc biệt là các nền KT mới nổi và đang phát

triển, tác động thuận lợi đến thương mại của đa số các quốc gia.

- Sản xuất của một bộ phận lớn cư dân nông thôn trên địa bàn tỉnh vẫn còn theo tập quán canh tác truyền thống, sản xuất còn mang tính tự cung, tự cấp.

- Công nghệ chế biến của các DN trên địa bàn tỉnh hiện còn khá lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh.

2.3.2. Thực trạng PTCN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum

GTSX của ngành CN chế biến NS của tỉnh ngày càng tăng lên, bình quân giai đoạn 2005 – 2014 tăng bình quân 31,67%/năm, góp phần to lớn trong việc tăng trưởng KT. Kết quả phân tích, đánh giá thông qua 7 tiêu chí.

2.3.2.1. Sản phẩm cao su

2.3.2.2. Sản phẩm cà phê

2.3.2.3. Sản phẩm tinh bột sắn

2.4. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TẠI TỈNH KON TUM

2.4.1. Xác định lợi thế so sánh để phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong phát triển kinh tế tỉnh Kon Tum

2.4.1.1. Xác định lợi thế của tỉnh Kon Tum

2.4.1.2. Vai trò của chính quyền tỉnh trong phát huy lợi thế so sánh phát triển công nghiệp chế biến nông sản

- Quy hoạch, xác định các cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái và nhu cầu thị trường.

- Bước đầu đã phối hợp với các bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu CN.

- Triển khai xây dựng các khu, cụm CN nhằm thu hút các DN vào khu CN.

- Đẩy mạnh thực hiện đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả của DN nhà nước. Hỗ trợ các hiệp hội DN, ngành hàng tại địa phương.

- ...

2.4.1.3. Đánh giá tình hình sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông sản chủ lực (cà phê, cao su) của tỉnh Kon Tum.

a. Đánh giá tình hình sản xuất, chế biến và xuất khẩu cà phê

* Về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam:

Khoảng trên 95% sản lượng cà phê của Việt Nam được dùng cho xuất khẩu.

* Chi phí sản xuất cà phê của Việt Nam

Bảng 2.29. So sánh giá thành sản xuất cà phê Việt Nam với một số đối thủ cạnh tranh

TT	quốc gia	Giá thành (USD/tấn)	% (Việt Nam = 100%)
1	Ấn Độ	921	115
2	Indonesia	929	116
3	Việt Nam	800	100

Nguồn: Bộ NN&PTNT

Nếu so sánh với một số quốc gia trồng cà phê vối thì sản xuất của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn.

Bảng 2.30. Hệ số chi phí nội địa (tính cho cà phê vối Robusta)

TT	quốc gia sản xuất	DRC
1	Việt Nam	0,77
2	Indonesia	0,81
3	Braxin (cà phê vối)	0,83

Nguồn: Tính toán của đề tài; World Production of Coffee, ICO

* Giá cà phê xuất khẩu bình quân của Việt Nam

- Giai đoạn 2002 – 2015: giá cà phê bắt đầu hồi phục dần, đi từ 448 USD/tấn năm 2002 lên đến năm 2015 là 1896 USD/tấn, và dần dần tiếp cận với giá bình quân chung của thế giới.

* Thị phần và Thị trường tiêu thụ cà phê xuất khẩu Việt Nam

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2008 đứng thứ 2 chiếm 14,61% thị phần xuất khẩu cà phê thế giới, đứng sau Braxin (chiếm 34,48%); Thị trường tiêu thụ không ngừng được mở rộng, năm 1996 xuất khẩu sang 34 quốc gia, năm 1999 xuất khẩu sang 40 quốc gia. Tính đến năm 2015, cà phê của Việt Nam đã có mặt trên 110 quốc gia và vùng lãnh thổ.

b. Đánh giá tình hình sản xuất và xuất khẩu cao su

** Về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cao su*

Tốc độ tăng khối lượng xuất khẩu và tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu mủ cao su của Việt Nam tương đối đều và ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Theo đó, tổng khối lượng mủ cao su xuất khẩu trong giai đoạn 2009 - 2015 đạt trên 7.370 nghìn tấn với tổng giá trị kim ngạch khoảng 17.500 triệu USD, chiếm 2,3% trong Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia.

** Chi phí sản xuất cao su*

Năng suất mủ cao su và giá thành sản xuất cao su của Việt Nam tương đối thấp so với một số đối thủ cạnh tranh trong khu vực.

Chi phí nguồn nội địa cho sản xuất cao su xuất khẩu của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2005 - 2015 thì $DRC = 1.017$ và Chỉ số lợi thế so sánh công khai $RCA = 2.15$ về cơ bản là chưa có hiệu quả cao.

** Về giá cả xuất khẩu cao su bình quân*

Thời điểm mủ cao su được giá là năm 2011, với giá xuất khẩu bình quân 01 tấn cao su là 3961 USD/tấn, giá cao su xuống thấp nhất là vào năm 1999, với 01 tấn cao su chỉ còn 533 USD/tấn. Nhìn chung, giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt nam đều thấp hơn so với giá bình quân chung của thế giới và không ổn định. Cùng một mặt hàng RSS3 nhưng giá cao su của Việt nam thông báo cho các thị trường đều kém hơn Malaysia và Singapore.

** Về thị phần và thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam*

Trong giai đoạn 2010 - 2015, thị phần cao su xuất khẩu của Việt Nam mặc dù có tăng lên so với giai đoạn từ 2004 - 2009, nhưng chỉ chiếm được khoảng 7,6% tổng lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên thế giới.

2.4.2. Tạo lập lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển các sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum

2.4.2.1. Phân tích, đánh giá việc tạo lập lợi thế cạnh tranh phát triển công nghiệp chế biến nông sản sản tỉnh Kon Tum

Kết quả khảo sát bằng phiếu điều tra được thể hiện từ bảng 2.30 đến bảng 2.45. Qua đó cho thấy, những biện pháp tạo lập lợi thế cạnh tranh

trong PTCN chế biến NS trên địa bàn tỉnh vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở lợi thế so sánh, hoặc bước đầu chuyển hoá lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh của sản phẩm. Nhóm yếu tố tạo lập lợi thế cạnh tranh quan trọng hầu như chưa quan tâm đúng mức. Do đó, việc tạo lập lợi thế cạnh tranh trong PTCN chế biến NS của tỉnh còn chứa đựng nhiều hạn chế.

2.4.2.2. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh công nghiệp chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum

a. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của ngành chế biến nông sản

Thời gian vừa qua, tăng trưởng của ngành chế biến NS liên tục tăng, với tỷ lệ bình quân trên 75% / năm. Có thể thấy tỷ trọng đóng góp của TFP vào GTGT của ngành chế biến NS thời gian qua (xem bảng 2.46).

b. Năng suất lao động của ngành chế biến nông sản tỉnh Kon Tum

Dựa trên các số liệu thống kê, năng suất lao động của ngành chế biến NS thời gian qua được thể hiện trong Bảng 2.47. Năng suất lao động của ngành chế biến NS không ngừng tăng với tốc độ tăng bình quân đạt 15,83% /năm. Cũng trong thời kỳ này, năng suất của ngành NS đạt được cao hơn 1,3 lần so với năng suất lao động trung bình của nền kinh tế.

c. Vốn đầu tư của ngành chế biến nông sản tỉnh Kon Tum

Từ năm 2010 đến năm 2014, vốn đầu tư cho CN chế biến NS của tỉnh Kon Tum có xu hướng tăng bình quân 1,86 lần/năm, 100% vốn đầu tư trong nước.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng ngành chế biến NS Kon Tum đang từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường.

2.4.3. Đánh giá chính sách PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum

2.4.3.1. Đánh giá chính sách theo cách tiếp cận 3 giác độ: Nhìn nhận các chính sách PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum dưới ba giác độ: (1) Đánh giá vị thế; (2) Đánh giá yếu tố nội sinh; (3) Đánh giá các tác nhân.

2.4.3.2. Đánh giá chính sách theo 7 tiêu chí cơ bản: (1) Tính kinh tế của chính sách; (2) Tính hiệu quả của chính sách; (3) Tính hiệu lực của chính sách; (4) Tính tác động ảnh hưởng của chính sách; (5) Tính khả thi

của chính sách; (6) Tính phù hợp của chính sách; (7) Tính thống nhất trong tổ chức thực hiện chính sách.

2.4.3.3. Đánh giá quá trình hoạch định chính sách PTCN chế biến nông sản: Quá trình hoạch định chính sách là chu trình rất quan trọng từ khâu đầu tới khâu cuối đảm bảo tính phù hợp và khả thi của các chính sách ban hành, gồm: *Xác định vấn đề chính sách; Xác định mục tiêu chính sách; - Xác định phương án chính sách.*

2.4.3.4. Đánh giá tổ chức thực hiện chính sách: theo từng nhóm chính sách bộ phận: *Nhóm chính sách đầu tư phát triển công nghiệp; Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai; Chính sách thương mại, thị trường; Chính sách khoa học công nghệ; Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh; Chính sách phát triển nguồn nhân lực; Chính sách phát triển công nghiệp bền vững.*

2.4.3.5. Đánh giá chung về chính sách phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Kon Tum

- a. Thành tựu đạt được
- b. Những hạn chế
- c. Nguyên nhân của những hạn chế

2.4.4. Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới PTCN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum

Kết quả phân tích, đánh giá đã được tác giả làm rõ về 7 yếu tố ảnh hưởng tới PTCN chế biến NS tại tỉnh Kon Tum trong những năm vừa qua.

2.4.5. Một số vấn đề đặt ra trong PTCN chế biến nông sản tỉnh Kon Tum

- Tỉnh chưa phát huy đầy đủ lợi thế so sánh trong PTCN chế biến NS trong dài hạn.

- So sánh với cả nước, các loại sản phẩm trên địa bàn tỉnh có khả năng cạnh tranh không cao.

- Chưa có sự điều tra, đánh giá đầy đủ về lợi thế và bất lợi trong PTCN chế biến NS.

- Còn thiếu quy hoạch và chính sách phát huy lợi thế trong PTCN chế biến NS.

- Nghiên cứu và tổ chức ứng dụng các mô hình phát triển sản xuất chế biến NS tiên tiến còn rất hạn chế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TỈNH KON TUM

3.1. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

3.1.1. Quan điểm phát triển công nghiệp

3.1.2. Các mục tiêu phát triển công nghiệp

3.1.3. Các định hướng phát triển công nghiệp

3.1.4. Các phương án phát triển

3.1.5. Luận chứng và lựa chọn phương án phát triển ngành CN

3.1.6. Quy hoạch PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum

3.1.6.1. Định hướng phát triển

3.1.6.2. Quy hoạch CN chế biến NS và thực phẩm

3.2. CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ SỰ LỰA CHỌN MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NS TẠI TỈNH KON TUM

3.2.1. Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản vùng Tây Nguyên trong hội nhập kinh tế quốc tế

3.2.1.1. Cơ hội

3.2.1.2. Thách thức

3.2.2. Lựa chọn mô hình phát triển công nghiệp chế biến nông sản và cách thức tổ chức tại tỉnh Kon Tum

3.3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TỈNH KON TUM

3.3.1. Giải pháp tích hợp các mô hình triển khai hình mẫu mới trong chiến lược phát triển ngành

3.3.1.1. Giải pháp nghiên cứu áp dụng mô hình PTCN chế biến NS tích hợp quy trình sản xuất khép kín

- Nghiên cứu phát triển và thiết kế sản phẩm nhằm đa dạng hoá sản phẩm
- Chuẩn bị sản xuất: Phát triển nguyên phụ liệu cho quá trình sản xuất chế biến, tham gia sâu vào các quy trình sản xuất nông nghiệp của nông dân.

- Tổ chức sản xuất chế biến tích hợp quy trình sản xuất khép kín
- Chủ động xúc tiến thương mại hoá nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và điều kiện tự nhiên nguồn nhân lực và khoa học công nghệ.

3.3.1.2. Giải pháp nghiên cứu áp dụng mô hình PTCN chế biến NS gắn liền với PTBV nông nghiệp

- *PTCN chế biến NS gắn liền với PTBV nông nghiệp trên cơ sở tổ chức thực hiện tốt và có hiệu quả các chính sách của Nhà nước đối với PTBV nông nghiệp.*

- *Nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến NS; theo đó xác định các quan điểm phát triển ngành hàng NS, bao gồm:*

- *Thực hiện mô hình liên kết KT trong sản xuất, chế biến NS là thực hiện một hình thức quan hệ XH, là quan hệ KT - kỹ thuật - tài chính giữa hai chủ thể KT độc lập là DN và nông dân.*

3.3.2. Giải pháp nâng cao khả năng sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Kon Tum

- Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch
- Phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, tạo nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản phù hợp với yêu cầu của thị trường
- Nâng cao khả năng sản xuất ngành CN chế biến NS

3.3.3. Giải pháp về thị trường

- Tạo lập và mở rộng thị trường tiêu thụ
- Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành và sản phẩm
- Chiến lược phân phối

3.3.4. Giải pháp tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng

3.3.4.1. Về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực điều hành

- Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch PTKT-XH của tỉnh cũng như các chương trình, dự án, đề án phát

triển ngành.

- Cải cách thủ tục hành chính
- Nâng cao vai trò của các hiệp hội DN trên địa bàn tỉnh.

3.3.4.2. Về tiếp cận các nguồn lực

- Nâng cao khả năng tiếp cận đất đai của các DN, Sở Kế hoạch Đầu tư phối hợp cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương.

- Đào tạo lao động có tay nghề.
- Giải quyết vay vốn sản xuất kinh doanh

3.3.4.3. Cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô

- Thực hiện tốt công tác quản lý thị trường.

- Công khai chủ trương, các biện pháp chiến lược mang tính tổng thể cho nền KT.

3.3.4.4. Cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

- Củng cố và phát huy vai trò của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao đạo đức công vụ, tạo mọi điều kiện cho DN và người dân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế KT thị trường theo định hướng XHCN trên địa bàn tỉnh.

3.3.4.5. Xúc tiến thương mại

- Hoàn thiện hệ thống xúc tiến thương mại, tạo ra sự liên kết, phối hợp giữa các tổ chức xúc tiến thương mại của Kon Tum với các địa phương, các ngành hàng.

- Tập trung tài lực xây dựng các Trung tâm Hội chợ triển lãm.

- Đào tạo và nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác xúc tiến thương mại của địa phương, các hiệp hội ngành hàng.

- Ứng dụng công nghệ điện tử.
- Xúc tiến đầu tư PTCN chế biến NS.

- ...

3.3.5. Giải pháp về cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ và các dịch vụ hỗ trợ của chính quyền địa phương

3.3.5.1. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

- Tập trung thu hút và huy động các nguồn lực nhằm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Phối hợp các ngành, địa phương, nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm CN.

- Quan tâm đầu tư hệ thống thủy lợi và hồ chứa nước phục vụ phát triển rau, hoa xứ lạnh và các NS chủ lực.

- Ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng có khả năng phát huy, khai thác được các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- ...

3.3.5.2. Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý khoa học công nghệ.

- Khuyến khích các DN đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ mới.

- Xây dựng tại mỗi vùng KT động lực một khu vực thực nghiệm để phát triển công nghệ sinh học.

3.3.5.3. Giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Ưu tiên đào tạo, trang bị cho người lao động những kiến thức, kỹ năng mà DN cần; Xây dựng chương trình đào tạo; Liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Sớm hoàn thành và triển khai tốt quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2025; Đẩy mạnh xã hội hóa công tác GD – ĐT; Tăng cường thu hút nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu PTKT-XH của tỉnh.

3.3.5.4. Giải pháp nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về PTCN chế biến NS và phát triển NS chủ lực

3.3.5.5. Giải pháp đẩy mạnh liên kết kinh tế

- Tổ chức ký kết và thực hiện các chương trình hợp tác với các tỉnh, thành phố trong khu vực, nhất là hợp tác khai thác tiềm năng, lợi thế của từng tỉnh.

- Thiết lập Quỹ đầu tư tài chính phục vụ cho mục tiêu phát triển khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Sử dụng các cơ sở đào tạo của tỉnh, kết hợp với các trường đại học trong khu vực, nhất là Đại học Đà Nẵng.

- Khuyến khích các DN, các hiệp hội ngành nghề giữa Kon Tum và các địa phương liên kết với nhau nhằm hình thành các DN có quy mô lớn.

- ...

3.3.5.6. Giải pháp công khai minh bạch hóa thông tin kinh tế - tài chính

Giải pháp công khai minh bạch hóa thông tin kinh tế - tài chính của ngành CN chế biến NS tỉnh Kon Tum sẽ đem lại nhiều lợi ích cho địa phương, người dân và DN nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, hiệu quả; giảm thiểu tiêu cực, tăng tính lành mạnh tài chính. Các sở ban ngành, người dân và DN đều có nhu cầu tiếp cận các chỉ tiêu phân tích về hoạt động đầu tư sản xuất, chế biến, xuất khẩu; phát triển và xây dựng thương hiệu nhằm tạo GTGT cho hàng NS.

3.3.6. Hoàn thiện một số cơ chế, chính sách PTCN chế biến NS

- Đảm bảo đủ và quản lý chặt quỹ đất.

- Đảm bảo quỹ đất tối thiểu từ 1 đến 2 ha cho mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các DN, các nhà đầu tư tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước...

- Hỗ trợ cây giống, con giống và một phần lãi vay.

- Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong và ngoài nước.

3.3.7. Giải pháp phát triển kinh doanh bền vững cho các doanh nghiệp chế biến nông sản

- DN cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường.

- Xây dựng một chiến lược sản phẩm đúng.

- Tổ chức tốt công tác tiếp thị và phân phối sản phẩm.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin và điều hành kinh doanh.

- Nâng cao trình độ, năng lực kinh doanh, điều hành quản lý DN.

- Xây dựng nền văn hoá của DN.

- Hạ thấp chi phí lưu thông hàng hoá.

3.3.8. Một số kiến nghị với UBND tỉnh Kon Tum

- Thực hiện cải cách hành chính triệt để, thực hiện chính sách một cửa trong cấp phép đầu tư thuận lợi và nhanh chóng.

- Hoàn thiện hệ thống thống kê theo dõi chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh, PTKT-XH trên địa bàn.

- Tích cực xúc tiến đầu tư dưới mọi hình thức.

- Tăng chi ngân sách cho công tác khuyến công và tăng cường công tác quản lý CN – thương mại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN

1. Trên cơ sở hệ thống lý luận chung về CN và PTCN, PTCN chế biến NS, Luận án đã xây dựng cơ sở lý luận về PTCN chế biến NS trong PTCN gắn với PTKT địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

2. Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong PTCN chế biến NS và rút ra bài học cho Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng.

3. Khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum từ 2006 - 2015; xác định những thành công, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình PTCN chế biến NS trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4. Phân tích, đánh giá các nội dung về tình hình sản xuất NS chủ lực và PTCN chế biến NS tỉnh Kon Tum.

5. Xây dựng luận cứ khoa học xác định quan điểm, định hướng và lựa chọn mô hình PTCN chế biến NS gắn với PTKT địa phương.

6. Luận án đề xuất các nhóm giải pháp PTCN chế biến NS trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

7. Luận án cũng đã đưa ra một số đề xuất, kiến nghị đối với Nhà nước và UBND tỉnh Kon Tum nhằm phát triển ngành CN chế biến NS trong PTCN, gắn với PTKT - XH của tỉnh Kon Tum những năm tiếp theo đạt kết quả cao hơn./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trịnh Trung Kiên (2015), “Áp dụng khung phân tích phát triển công nghiệp chế biến cho các nghiên cứu ngành kinh tế nhằm nâng cao khung năng lực đầu ra nguồn nhân lực tài chính”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: Đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài chính Quân đội - Học viện Hậu cần*, Bộ Quốc phòng, Hà Nội, tháng 06/2015.
2. Trịnh Trung Kiên (2014), “*Khung lý thuyết về phát triển công nghiệp chế biến, mô hình liên kết doanh nghiệp - Hộ nông dân - Hợp tác xã trong sản xuất, chế biến nông sản tại tỉnh Kon Tum*”, Tạp chí Khoa học Kinh tế (ISSN 0866-7969) - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Số 4(08)/2014.
3. Trịnh Trung Kiên (2013), “Mô hình đo lường quan hệ tăng trưởng hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia: Mô hình tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Hội đồng Lý luận Trung ương – Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
4. Lê Bảo – Trịnh Trung Kiên (2013), “Tái cơ cấu vốn đầu tư trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia: Mô hình tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Hội đồng Lý luận Trung ương – Trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐ.
5. Trịnh Trung Kiên (2013), “*Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu theo hướng phát triển bền vững ở các doanh nghiệp Quốc phòng trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Hậu cần Quân sự (ISSN 1859-1337).
6. Trịnh Trung Kiên – Nguyễn Hồng Sơn (2013), “*Kiểm tra, giám sát tài chính và thẩm định số liệu trước quyết toán trong các đơn vị trong Quân đội*”, Tạp chí Tài chính Quân đội (ISSN 1859 – 0489), số 2 (213)/2013.
7. Trịnh Trung Kiên (2012), “*Phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo quy trình khép kín ở địa bàn Kon Tum*”, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Hậu cần Quân sự (ISSN 1859-1337), Số 47(74), tháng 10/2012.
8. Trịnh Trung Kiên (2012), “*Từ mô hình gắn kết sản xuất tại Bình đoàn 15, đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Kon Tum*”, Tạp chí Tài chính Quân đội (ISSN 1859-0489), Số 4 (209)/2012.
9. Trịnh Trung Kiên (2010), “*Chuẩn hoá Quy trình thẩm định dự án vay vốn tại Ngân hàng Thương mại*”, Tạp chí Tài chính Quân đội, Số 3 (196)/2010.
10. Trịnh Trung Kiên (2009), “*Thẩm định cho dự án vay vốn tại Ngân hàng Thương mại*”, Tạp chí Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế, Số 4 (105)/2009.